

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-ĐHTN ngày 04/8/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 402 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2021 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *Đã*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(12)



TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 2 - NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1597 /QĐ-ĐHTN ngày 26 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai														
1	Nguyễn Thị Hồng Ánh	06/11/2003	Nữ	Toán	7.85	Vật lí	7.85	Hóa học	8.55	Giỏi		1	25	Xét 2 học kỳ
2	Nay H Li	08/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Lịch sử	9.25	Địa lí	7.35	Khá	01	1	26.35	Xét 2 học kỳ
3	Hàn Thanh Nga	23/11/2003	Nữ	Toán	8.1	Vật lí	8.1	Hóa học	8.25	Giỏi		2NT	24.95	Xét 2 học kỳ
4	H' Như	09/08/2003	Nữ	Toán	8.15	Vật lí	6.6	Hóa học	8.5	Giỏi	01	1	26	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thị Như Sơn	07/11/2003	Nữ	Toán	8	Vật lí	8.05	Hóa học	8	Giỏi		1	24.8	Xét 2 học kỳ
6	H'hoen Srê Ú	04/08/1996	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	7.9	Hóa học	6.9	Giỏi	01	1	25.75	Xét 2 học kỳ
* 7140209 -Sư phạm Toán học														
1	Lại Lê Lan Anh	29/11/2003	Nữ	Toán	8.68	Vật lí	8.64	Tiếng Anh	8.02	Giỏi		1	26.09	Xét 5 học kỳ
2	Y Đôi Bol	10/05/2002	Nam	Toán	8.2	Vật lí	9.1	Hóa học	8.35	Giỏi	01	1	28.4	Xét 2 học kỳ
3	Trần Thị Mỹ Duyên	01/05/2003	Nữ	Toán	8.83	Vật lí	8.37	Hóa học	8.35	Giỏi		1	26.3	Xét 6 học kỳ
4	Ngô Thị Hồng Hà	02/03/2003	Nữ	Toán	8.95	Vật lí	7.1	Sinh học	8.25	Giỏi		1	25.05	Xét 2 học kỳ
5	Phan Thị Thùy Linh	12/03/2003	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	7.55	Hóa học	7.7	Giỏi		1	24.2	Xét 2 học kỳ
6	Lê Kim Nghĩa	24/10/1996	Nam	Toán	8.95	Vật lí	8.6	Hóa học	8.3	Khá	01	1	28.6	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Hoàng Trọng Nguyên	19/05/2003	Nam	Toán	8.15	Vật lí	9.35	Hóa học	8.7	Giỏi		1	26.95	Xét 2 học kỳ
8	Hoàng Nguyễn Phương Nhi	16/04/2003	Nữ	Toán	8.7	Vật lí	9.5	Hóa học	9.2	Giỏi		1	28.15	Xét 2 học kỳ
9	Ca Thị The Ri	13/12/2003	Nữ	Toán	7.7	Vật lí	6.65	Tiếng Anh	7.9	Khá	01	1	25	Xét 2 học kỳ
10	Lường Thị Thảo	25/07/2003	Nữ	Toán	8.15	Vật lí	8.68	Hóa học	8.62	Giỏi		1	26.2	Xét 6 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
11	Bùi Thị Yến Thu	06/10/2003	Nữ	Toán	8.37	Vật lí	7.53	Hóa học	7.87	Giỏi		1	24.52	Xét 6 học kỳ
12	Nguyễn Khắc Tiệp	25/09/2002	Nam	Toán	8.55	Vật lí	8.95	Sinh học	7.8	Giỏi		2	25.55	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Ngọc Trâm	10/09/2003	Nữ	Toán	8.8	Hóa học	9.2	Sinh học	8.5	Giỏi		1	27.25	Xét 2 học kỳ
14	Hoàng Thị Thủy Trang	12/11/2003	Nữ	Toán	8.65	Hóa học	8.1	Sinh học	8.5	Giỏi		2NT	25.75	Xét 2 học kỳ
15	Hoàng Văn Tú	29/03/2003	Nam	Toán	8.2	Hóa học	9.2	Sinh học	8.7	Giỏi	01	1	28.85	Xét 2 học kỳ
16	Trần Quốc Vương	14/10/2003	Nam	Toán	8.4	Vật lí	7.17	Hóa học	7.98	Giỏi		3	23.55	Xét 6 học kỳ

** 7140211 -Sư phạm Vật lí*

1	Y Hà	28/03/2003	Nữ	Toán	8.25	Vật lí	8.25	Hóa học	9.1	Giỏi	01	1	28.35	Xét 2 học kỳ
---	------	------------	----	------	------	--------	------	---------	-----	------	----	---	-------	--------------

** 7140212 -Sư phạm Hóa học*

1	Nguyễn Thị Khánh Huyền	05/01/2003	Nữ	Toán	9.36	Vật lí	9.16	Hóa học	9.34	Giỏi		1	28.61	Xét 5 học kỳ
2	Nguyễn Quỳnh My	22/09/2003	Nữ	Toán	8.3	Vật lí	8.15	Hóa học	9.4	Giỏi		1	26.6	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Thị Hồng Thắm	07/01/2003	Nữ	Toán	9.22	Vật lí	8.86	Hóa học	9.64	Giỏi		1	28.47	Xét 5 học kỳ
4	Nguyễn Lê Thái Toàn	25/09/2003	Nữ	Toán	8.67	Hóa học	9.45	Sinh học	9.33	Giỏi		1	28.2	Xét 6 học kỳ
5	Hồ Thị Thanh Trúc	28/06/2003	Nữ	Toán	7.5	Hóa học	8	Sinh học	7.85	Giỏi		1	24.1	Xét 2 học kỳ
6	Nông Thị Vân	15/08/2003	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	8	Hóa học	8.55	Khá	01	1	26.95	Xét 2 học kỳ

** 7140213 -Sư phạm Sinh học*

1	Văn Nữ Hiền An	23/10/2003	Nữ	Toán	7.48	Hóa học	7.75	Sinh học	8.5	Giỏi		1	24.48	Xét 6 học kỳ
---	----------------	------------	----	------	------	---------	------	----------	-----	------	--	---	-------	--------------

** 7140217 -Sư phạm Ngữ văn*

1	Trần Quốc Hiếu	02/02/2003	Nam	Ngữ văn	7.93	Địa lí	8.12	GD Công dân	8.07	Giỏi		1	24.87	Xét 6 học kỳ
2	H'ly Liêng	25/02/2003	Nữ	Ngữ văn	8.3	Lịch sử	8.3	Địa lí	8.1	Giỏi	01	1	27.45	Xét 2 học kỳ
3	Lang Thị Nghia	21/12/2003	Nữ	Ngữ văn	7.38	Lịch sử	6.9	Địa lí	7.75	Khá	01	1	24.78	Xét 6 học kỳ
4	Nguyễn Hồ Như Quỳnh	04/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.63	Địa lí	7.98	GD Công dân	8.58	Khá		1	24.94	Xét 6 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Nguyễn Như Quỳnh	05/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.6	Địa lí	8.65	GD Công dân	8.35	Giỏi		1	25.35	Xét 2 học kỳ
6	Võ Thị Thu Thủy	14/06/2003	Nữ	Ngữ văn	7.95	Lịch sử	8.05	GD Công dân	8.7	Giỏi		1	25.45	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Đình Tiến	05/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.35	Lịch sử	8.4	GD Công dân	7.95	Khá		1	23.45	Xét 2 học kỳ
8	La O Y Vi	01/09/2002	Nam	Ngữ văn	8.15	Địa lí	8.25	GD Công dân	8	Giỏi		1	25.15	Xét 2 học kỳ
<i>* 7220201 -Ngôn ngữ Anh</i>														
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	31/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.9	Toán	8.85	Tiếng Anh	7.6	Giỏi		1	24.1	Xét 2 học kỳ
2	Trần Phương Tú Anh	25/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.6	GD Công dân	8.25	Tiếng Anh	8.1	Giỏi		1	25.7	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Thị Thanh Bình	24/05/2003	Nữ	Ngữ văn	5.68	Toán	5.74	Tiếng Anh	6.06	Khá		1	18.23	Xét 5 học kỳ
4	H' Bình Bkrông	01/08/2003	Nữ	Ngữ văn	8.05	Lịch sử	8.9	Tiếng Anh	7.55	Khá	01	1	27.25	Xét 2 học kỳ
5	H'nga Cil	30/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6.05	GD Công dân	7.35	Tiếng Anh	6.7	Trung bình	01	1	22.85	Xét 6 học kỳ
6	Phạm Thị Anh Đào	21/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.1	Địa lí	7.95	Tiếng Anh	8.15	Khá		1	23.95	Xét 2 học kỳ
7	Lê Trọng Đạt	25/09/2003	Nam	Ngữ văn	6.25	GD Công dân	7.5	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
8	Võ Thị Ngọc Diễm	07/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Toán	8.1	Tiếng Anh	7.2	Khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ
9	Lê Thị Hiền Diệu	20/12/2003	Nam	Ngữ văn	6.64	Địa lí	7.22	Tiếng Anh	6.78	Khá		1	21.39	Xét 5 học kỳ
10	Nguyễn Hữu Dương	30/03/1999	Nam	Ngữ văn	6.4	Toán	7.9	Tiếng Anh	7.6	Khá		1	22.65	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Thị Khánh Hạ	04/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.65	Toán	7.2	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thuý Hoa	29/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.25	Toán	6.85	Tiếng Anh	8	Khá		1	22.85	Xét 2 học kỳ
13	Trần Thị Thanh Hoài	01/01/2003	Nữ	Ngữ văn	7.05	Toán	7.8	Tiếng Anh	7.8	Giỏi		1	23.4	Xét 2 học kỳ
14	H Lanh Knul	14/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.25	Toán	6.35	Tiếng Anh	8.5	Khá	01	1	24.85	Xét 2 học kỳ
15	Trần Quốc Lâm	14/02/2003	Nam	Ngữ văn	7.6	Toán	8.25	Tiếng Anh	8	Giỏi		1	24.6	Xét 2 học kỳ
16	Lê Thị Linh	10/05/2002	Nữ	Ngữ văn	8.2	Toán	7.3	Tiếng Anh	7.5	Khá		1	23.75	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Thành Nam	20/01/2003	Nam	Ngữ văn	7.72	GD Công dân	7.33	Tiếng Anh	6.55	Khá		1	22.35	Xét 6 học kỳ
18	Hoàng Thị Hằng Nga	09/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Địa lí	8	Tiếng Anh	7.65	Khá	01	1	24.9	Xét 2 học kỳ
19	Trần Lò Kim Ngân	31/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.6	Toán	6.3	Tiếng Anh	7.9	Khá		1	22.55	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
20	Trần Thị Ngân	10/03/2003	Nữ	Ngữ văn	7.02	GD Công dân	8.58	Tiếng Anh	7.47	Giỏi		1	23.82	Xét 6 học kỳ
21	Tường Bảo Ngân	15/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.25	Toán	8.05	Tiếng Anh	7.9	Khá		1	23.95	Xét 2 học kỳ
22	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	02/12/2003	Nữ	Ngữ văn	7.1	Toán	8.35	Tiếng Anh	8.15	Giỏi		1	24.35	Xét 2 học kỳ
23	Trần Thị Kim Oanh	02/01/2003	Nữ	Ngữ văn	7.45	Địa lí	9	Tiếng Anh	7.95	Giỏi		1	25.15	Xét 2 học kỳ
24	H Rina Ông	18/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.25	GD Công dân	8.05	Tiếng Anh	7.2	Khá	01	1	25.25	Xét 2 học kỳ
25	Trần Hoàng Phúc	23/11/2003	Nam	Ngữ văn	5.32	Toán	5.15	Tiếng Anh	7.35	Trung bình		1	18.57	Xét 6 học kỳ
26	Bùi Lê Thảo Phương	05/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.9	Toán	9	Tiếng Anh	9.5	Giỏi		1	27.15	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Thanh Phú Quý	19/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.2	GD Công dân	6.95	Tiếng Anh	7.05	Khá		1	20.95	Xét 2 học kỳ
28	Nguyễn Thị Kim Quyên	30/10/2002	Nữ	Ngữ văn	7.43	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.17	Khá		1	21.75	Xét 3 học kỳ
29	Nguyễn Như Quỳnh	29/09/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Lịch sử	6.75	Tiếng Anh	6.05	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ
30	Nguyễn Ngọc Quốc Thắng	24/02/2003	Nam	Ngữ văn	7.4	Toán	8.6	Tiếng Anh	8.6	Giỏi		1	25.35	Xét 2 học kỳ
31	H Thảo	28/06/2002	Nữ	Ngữ văn	7.4	Toán	8.33	Tiếng Anh	8.8	Khá	01	1	27.28	Xét 6 học kỳ
32	Nguyễn Phương Thảo	25/10/2003	Nữ	Ngữ văn	8	Toán	8.47	Tiếng Anh	9.83	Giỏi		1	27.05	Xét 3 học kỳ
33	Trần Thanh Thảo	14/11/2003	Nữ	Ngữ văn	8.05	GD Công dân	8.55	Tiếng Anh	8.05	Giỏi		1	25.4	Xét 2 học kỳ
34	Đoàn Hương Thuý	04/07/2003	Nữ	Ngữ văn	5.93	Địa lí	7.32	Tiếng Anh	6.6	Trung bình		1	20.6	Xét 6 học kỳ
35	Huỳnh Thị Hồng Uyên	13/07/2021	Nữ	Ngữ văn	7.1	Toán	7.8	Tiếng Anh	7.4	Giỏi		1	23.05	Xét 2 học kỳ
36	Nguyễn Nhật Tường Vy	28/06/2003	Nữ	Ngữ văn	7.6	Địa lí	8.8	Tiếng Anh	8.95	Giỏi		1	26.1	Xét 2 học kỳ
* 7229001 -Triết học														
1	Nguyễn Thanh Bình	03/08/2003	Nam	Ngữ văn	6.5	Lịch sử	7.8	GD Công dân	7.75	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
2	Triệu Đức Bình	02/04/2000	Nam	Ngữ văn	7.05	Lịch sử	8.3	Địa lí	7.45	Khá		1	23.55	Xét 2 học kỳ
* 7229030 -Văn học														
1	Vũ Thị Huyền Duyên	01/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.63	Lịch sử	6.48	Địa lí	6.93	Khá		1	20.79	Xét 6 học kỳ
2	Hà Thu Hằng	10/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Lịch sử	7.73	GD Công dân	8.47	Khá	01	1	25.95	Xét 3 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Thúy Hoài	18/08/2003	Nữ	Ngữ văn	5.97	Địa lí	6.53	GD Công dân	6.67	Khá	01	1	21.92	Xét 3 học kỳ
4	Trần Đức Hữu	30/09/2001	Nam	Ngữ văn	6.9	Lịch sử	8.15	Địa lí	6.4	Khá		1	22.2	Xét 2 học kỳ
5	H Rang Kđoh	27/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Lịch sử	6.53	Địa lí	7.07	Khá	01	1	23.15	Xét 3 học kỳ
6	H' Rung Kđoh	27/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6.43	Địa lí	7.13	GD Công dân	7.1	Trung bình	01	1	23.41	Xét 3 học kỳ
7	Ngô Thị Xuân Mai	30/03/2003	Nam	Ngữ văn	5.35	Địa lí	7.3	GD Công dân	6.75	Trung bình		1	20.15	Xét 2 học kỳ
8	Nguyễn Thị Tuyết Mai	17/07/2003	Nữ	Ngữ văn	5.85	Địa lí	6.6	GD Công dân	6.65	Khá		1	19.85	Xét 2 học kỳ
9	Siu Mari	11/03/2002	Nữ	Ngữ văn	6.62	Địa lí	6.18	GD Công dân	7.75	Khá	01	1	23.3	Xét 6 học kỳ
10	Dương Thị Thảo Nguyên	15/06/2003	Nữ	Ngữ văn	7.68	Lịch sử	6.2	Địa lí	6.2	Trung bình		1	20.83	Xét 5 học kỳ
11	Huỳnh Duy Nhất	02/09/2003	Nam	Ngữ văn	7.35	Lịch sử	7.47	GD Công dân	8.03	Khá		1	23.6	Xét 6 học kỳ
12	Nguyễn Minh Kiều Phương	12/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.05	Địa lí	7.4	GD Công dân	6.4	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
13	Phạm Thu Phương	21/06/2003	Nữ	Ngữ văn	7.25	Lịch sử	7.65	GD Công dân	7.9	Trung bình		1	23.55	Xét 2 học kỳ
14	Trần Thị Thu Trang	02/05/2002	Nữ	Ngữ văn	6.25	Địa lí	6.95	GD Công dân	6.95	Khá	01	1	22.9	Xét 2 học kỳ
15	Long Nay Ly Na Vy	21/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.1	Địa lí	7.5	GD Công dân	7.3	Trung bình	01	1	23.65	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Hoàng Thảo Vy	25/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.45	Lịch sử	6.6	Địa lí	6.85	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ

* 7310101 -Kinh tế

1	Phạm Văn Trường An	19/10/2003	Nam	Toán	6.28	Vật lí	7.18	Hóa học	5.38	Trung bình		1	19.59	Xét 5 học kỳ
2	Phan Thúy An	22/06/2003	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	6.65	Hóa học	6.8	Giỏi		1	22	Xét 2 học kỳ
3	Lê Ngọc Trâm Anh	20/01/2003	Nữ	Toán	5.67	Vật lí	6.6	Hóa học	6.08	Khá		1	19.1	Xét 6 học kỳ
4	Nguyễn Thị Kim Anh	28/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.05	Toán	6.45	Tiếng Anh	5.7	Khá		1	18.95	Xét 2 học kỳ
5	H'vân Đăk Căt	27/03/2003	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	7.05	Hóa học	7.8	Giỏi	01	1	24.4	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Phú Đức	05/12/2003	Nam	Toán	7.25	Vật lí	5.5	Hóa học	6.8	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Đình Hiệp	14/02/2003	Nam	Toán	7.26	Hóa học	7.16	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	22.27	Xét 5 học kỳ
8	Phan Thị Thanh Hoa	05/03/2003	Nữ	Ngữ văn	7.2	Toán	5.7	Tiếng Anh	5.05	Trung bình		1	18.7	Xét 2 học kỳ
9	Lê Văn Huy	03/11/2003	Nam	Ngữ văn	6.45	Toán	6.5	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	Đinh Trần Kim	08/07/2003	Nam	Toán	7.45	Vật lí	6.45	Hóa học	6.05	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
11	Lê Xuân Lang	11/01/2001	Nam	Toán	8.35	Vật lí	8.75	Hóa học	8.3	Giỏi		1	26.15	Xét 2 học kỳ
12	Nghiêm Đặng Việt Linh	19/09/2003	Nam	Toán	8.27	Vật lí	7.95	Tiếng Anh	7.67	Giỏi		1	24.64	Xét 6 học kỳ
13	Phạm Văn Linh	02/06/2002	Nam	Ngữ văn	5.9	Toán	6.7	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
14	Đậu Phi Long	20/07/2002	Nam	Toán	6.2	Vật lí	6.4	Hóa học	6.5	Trung bình		1	19.85	Xét 2 học kỳ
15	Phạm Lê Thùy Mai	29/09/2003	Nữ	Toán	9.1	Vật lí	8.4	Hóa học	8.7	Giỏi		1	26.95	Xét 2 học kỳ
16	Huỳnh Văn Minh	17/06/2003	Nam	Toán	8.4	Vật lí	7.35	Hóa học	8.1	Khá		1	24.6	Xét 2 học kỳ
17	Quảng Thị Trà My	15/11/2003	Nữ	Toán	8.5	Hóa học	8.76	Tiếng Anh	7.84	Khá	01	1	27.85	Xét 5 học kỳ
18	Nguyễn Thị Ngoan	07/10/2003	Nữ	Toán	7.15	Vật lí	7.08	Tiếng Anh	5.72	Khá		1	20.7	Xét 6 học kỳ
19	Hồ Thị Kim Ngọc	30/11/2003	Nữ	Toán	7.63	Vật lí	7.27	Hóa học	9.17	Khá		1	24.82	Xét 3 học kỳ
20	Phạm Thị Nhung	23/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	6.35	Tiếng Anh	5.65	Khá		1	19.05	Xét 2 học kỳ
21	H Tinh Niê	01/01/1999	Nữ	Toán	5.24	Vật lí	6.68	Hóa học	5.5	Trung bình	01	1	20.17	Xét 5 học kỳ
22	Bùi Xuân Phong	27/10/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	6.55	Hóa học	6.7	Khá		1	20.5	Xét 2 học kỳ
23	Êban Lê Thị Thảo Phương	05/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.33	Toán	7.43	Tiếng Anh	7.47	Khá	01	1	24.98	Xét 6 học kỳ
24	Nguyễn Minh Quang	26/12/2002	Nam	Toán	5.55	Vật lí	5.75	Tiếng Anh	7.25	Trung bình		1	19.3	Xét 2 học kỳ
25	Vũ Mạnh Quảng	04/12/2003	Nam	Ngữ văn	6.6	Toán	7.4	Tiếng Anh	5.95	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
26	Trần Như Quỳnh	15/09/2003	Nữ	Toán	5.8	Hóa học	8.35	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ
27	Trịnh Thị Diễm Quỳnh	18/12/2002	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	7.75	Hóa học	7.7	Khá		1	23.6	Xét 2 học kỳ
28	Trần Tấn Sang	29/04/2021	Nam	Toán	7.7	Vật lí	7.7	Hóa học	7.35	Khá		1	23.5	Xét 2 học kỳ
29	Phạm Thành Tâm	24/03/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	6.85	Hóa học	6.75	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
30	Nguyễn Hữu Thuận	29/06/2003	Nam	Ngữ văn	6.35	Toán	6.45	Tiếng Anh	6.65	Khá		2NT	19.95	Xét 2 học kỳ
31	Bùi Dương Triều	15/07/2002	Nam	Toán	7.95	Vật lí	6.75	Hóa học	6.8	Khá		1	22.25	Xét 2 học kỳ
32	Lê Quốc Anh Trương	28/07/2003	Nam	Toán	5.45	Vật lí	7.33	Hóa học	5.78	Trung bình		1	19.31	Xét 6 học kỳ
33	Phạm Thanh Tuấn	07/10/2003	Nam	Toán	6.93	Vật lí	7.73	Hóa học	6.47	Khá		1	21.88	Xét 3 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
34	Lê Ngọc Ánh Tuyết	15/01/2003	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	8.25	Hóa học	8.2	Khá		2	24.35	Xét 2 học kỳ
35	Lê Thị Trúc Uyên	24/10/2002	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	7.7	Hóa học	8.45	Khá		1	24.5	Xét 2 học kỳ
36	Đinh Ngọc Yến Vy	28/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.03	Toán	7.37	Tiếng Anh	6.1	Khá		3	20.5	Xét 3 học kỳ
37	Nguyễn Trần Hà Vy	16/08/2001	Nữ	Toán	6.3	Vật lí	6.9	Tiếng Anh	5.7	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
38	Trần Phạm Thị Như Ý	20/11/2003	Nữ	Toán	6.05	Vật lí	5.7	Tiếng Anh	5.9	Trung bình		1	18.4	Xét 2 học kỳ
39	Hoàng Thị Yến	04/09/2003	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	8.1	Hóa học	8.05	Khá		1	24.5	Xét 2 học kỳ
40	Trần Thị Kim Yến	04/01/2003	Nữ	Toán	7.9	Vật lí	7.22	Hóa học	8.36	Khá		1	24.23	Xét 5 học kỳ

** 7310105 -Kinh tế phát triển*

1	Trịnh Vũ Hà	31/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.98	Toán	6.48	Tiếng Anh	6.87	Khá		1	21.08	Xét 6 học kỳ
2	Cao Trần Vĩ Nam	25/08/2003	Nam	Toán	7.35	Vật lí	7.65	Hóa học	7.05	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
3	Vương Thị Thuý Quyên	30/08/2003	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	7.3	Hóa học	7.45	Khá		1	22.25	Xét 2 học kỳ

** 7340101 -Quản trị kinh doanh*

1	Nguyễn Hiền An	16/11/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	6.65	Hóa học	7.6	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Ngọc An	13/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.3	Toán	7.65	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ
3	Triệu Thị Kiều Anh	27/04/2003	Nữ	Ngữ văn	6.57	Toán	6.53	Tiếng Anh	7.63	Khá	01	1	23.48	Xét 3 học kỳ
4	Nguyễn Lê Thành Đạt	20/05/2000	Nam	Toán	8.67	Vật lí	8.1	Hóa học	7.35	Khá		1	24.87	Xét 6 học kỳ
5	Lý Minh Đức	11/09/2003	Nam	Ngữ văn	6.45	Toán	7.15	Tiếng Anh	7.15	Khá		1	21.5	Xét 2 học kỳ
6	Hồ Thị Mỹ Duyên	25/10/2003	Nữ	Ngữ văn	8.2	Toán	8	Tiếng Anh	7.45	Giỏi		1	24.4	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Thị Ánh Duyên	27/10/2003	Nữ	Toán	5.75	Vật lí	7.55	Hóa học	8.45	Khá		1	22.5	Xét 2 học kỳ
8	Linh Thị Thuý Giang	27/07/2003	Nữ	Toán	7.95	Vật lí	8.65	Hóa học	8.25	Giỏi	01	1	27.6	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Tiền Giang	28/08/2003	Nữ	Toán	7.95	Vật lí	6.85	Hóa học	7.55	Khá			22.35	Xét 2 học kỳ
10	Phạm Văn Giang	10/01/2003	Nam	Toán	9.55	Vật lí	8.4	Hóa học	9	Giỏi		1	27.7	Xét 2 học kỳ
11	Phạm Hải Hà	02/01/2002	Nam	Toán	6.6	Vật lí	7.3	Hóa học	8.5	Khá		1	23.15	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
12	Trần Thu Hà	09/11/2003	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	7.6	Hóa học	7.85	khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ
13	Trần Thị Thu Hằng	02/09/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	7.95	Tiếng Anh	7.15	Khá		1	22.65	Xét 2 học kỳ
14	Nguyễn Minh Hiền	18/10/2003	Nam	Ngữ văn	5.9	Toán	8.4	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
15	Nguyễn Thị Hòa	10/10/2003	Nữ	Toán	7.35	Vật lí	6.75	Hóa học	6.75	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
16	Vũ Thị Ngọc Hòa	24/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	6.95	Tiếng Anh	6.1	Khá		1	21.3	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	05/05/2003	Nữ	Toán	6.87	Vật lí	7.43	Hóa học	6.63	Khá		1	21.68	Xét 3 học kỳ
18	Châu Gia Kiệt	05/08/2003	Nam	Toán	7.25	Vật lí	7.9	Hóa học	7.9	Khá		1	23.8	Xét 2 học kỳ
19	Bùi Thị Diệu Linh	18/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.3	Toán	6.8	Tiếng Anh	7.8	Khá		1	22.65	Xét 2 học kỳ
20	Chu Thị Linh	10/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	7.6	Tiếng Anh	5.95	Khá	01	1	22.95	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Thị Diệu Linh	05/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	6.35	Tiếng Anh	8.25	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
22	Trần Thị Tùng Linh	28/04/2003	Nữ	Toán	7.45	Vật lí	7.8	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ
23	Diệp Trần Trúc Ly	27/08/2003	Nữ	Ngữ văn	7.85	Toán	9.65	Tiếng Anh	8.1	Giỏi		1	26.35	Xét 2 học kỳ
24	Nguyễn Văn Mạnh	08/04/2003	Nam	Toán	6.8	Vật lí	8.4	Hóa học	7.55	Khá		1	23.5	Xét 2 học kỳ
25	Nguyễn Thị Trà My	28/10/2003	Nữ	Toán	8.05	Vật lí	8.7	Hóa học	9.1	Khá		1	26.6	Xét 2 học kỳ
26	Võ Huỳnh Diễm My	26/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7.8	Toán	8.03	Tiếng Anh	7.23	Khá		1	23.81	Xét 6 học kỳ
27	Liên Thị Bích Ngân	17/11/2003	Nữ	Toán	6.65	Vật lí	7.1	Hóa học	6.6	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ
28	Nguyễn Thị Như Ngọc	31/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.63	Toán	7.17	Tiếng Anh	7.97	Khá		1	22.52	Xét 3 học kỳ
29	Lê Thị Thảo Nguyên	03/03/2003	Nữ	Toán	8	Vật lí	7.25	Tiếng Anh	7.75	Giỏi		1	23.75	Xét 2 học kỳ
30	Tạ Hồ Yến Nhi	18/12/2003	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	6.9	Hóa học	6.35	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
31	H'ngom Niê	06/02/2003	Nữ	Toán	8.5	Vật lí	7.86	Hóa học	8.32	Giỏi	01	1	27.43	Xét 5 học kỳ
32	Lê Thị Minh Phúc	06/06/2003	Nữ	Toán	8.05	Vật lí	7.2	Hóa học	8.55	Giỏi		1	24.55	Xét 2 học kỳ
33	Lê Xuân Phụng	12/07/2003	Nam	Toán	7.1	Vật lí	7	Hóa học	7.15	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Hùng Sơn	13/05/2000	Nam	Toán	7.75	Vật lí	7.15	Tiếng Anh	7.45	Khá		1	23.1	Xét 2 học kỳ
35	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	06/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	8.2	Tiếng Anh	8.25	Giỏi		1	24.75	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	Trần Ngọc Xuân Phương	10/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	6.42	Tiếng Anh	6.73	Khá		1	20.7	Xét 6 học kỳ
11	Trần Anh Quân	17/03/2003	Nam	Ngữ văn	6.35	Toán	5.65	Tiếng Anh	5.6	Trung bình		1	18.35	Xét 2 học kỳ
12	Hồ Thị Thu Thảo	26/09/2003	Nữ	Toán	6.85	Vật lí	5.9	Hóa học	6.15	Trung bình		1	19.65	Xét 2 học kỳ
13	Hoàng Thị Phương Thảo	31/03/2002	Nữ	Toán	6.15	Vật lí	5.3	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	18.6	Xét 2 học kỳ
14	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/09/2003	Nữ	Toán	8.82	Vật lí	9.02	Hóa học	8.8	Khá		1	27.39	Xét 5 học kỳ
15	Nguyễn Đình Quỳnh Trang	14/06/2002	Nữ	Toán	5.7	Vật lí	6.5	Hóa học	5.95	Trung bình		1	18.9	Xét 2 học kỳ

* 7340201 - Tài chính - Ngân hàng

1	Hoàng Đoàn Văn Anh	04/10/2003	Nam	Ngữ văn	7.1	Toán	6.65	Tiếng Anh	6.45	Khá		1	20.95	Xét 2 học kỳ
2	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	29/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Toán	5.95	Tiếng Anh	5.45	Khá		1	19	Xét 2 học kỳ
3	Lê Quang Anh	19/11/2003	Nam	Ngữ văn	6	Toán	7.45	Tiếng Anh	5.2	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
4	Trịnh Bá Dũng	13/08/1999	Nam	Toán	8.8	Vật lí	7.85	Hóa học	8.9	Khá		2NT	26.05	Xét 2 học kỳ
5	Châu Thị Thùy Dương	13/07/2002	Nữ	Toán	5.5	Hóa học	6.5	Tiếng Anh	6.25	Trung bình		1	19	Xét 2 học kỳ
6	Trương Lê Hương Giang	12/02/2003	Nữ	Toán	8.33	Vật lí	7.27	Hóa học	7.7	Khá		1	24.05	Xét 3 học kỳ
7	Trần Ngọc Duyên Hải	14/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	6.9	Tiếng Anh	6.25	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
8	Lê Thị Diệu Hiền	23/08/2003	Nữ	Toán	6.8	Hóa học	6.8	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ
9	Lê Thị Minh Hiếu	01/07/2003	Nữ	Ngữ văn	6.9	Toán	5.72	Tiếng Anh	5.88	Khá		1	19.25	Xét 6 học kỳ
10	Trần Phương Hoa	21/11/2003	Nữ	Toán	6.55	Vật lí	6.75	Hóa học	5.35	Khá	01	1	21.4	Xét 2 học kỳ
11	Trương Thị Mỹ Huyền	29/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	7.05	Tiếng Anh	6.65	Khá		1	22	Xét 6 học kỳ
12	Huỳnh Đức Khánh	23/10/2003	Nam	Toán	7.45	Vật lí	6.45	Hóa học	7	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Duy Lâm	09/05/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	7.1	Hóa học	7.7	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ
14	Trần Thị Ngọc Liên	21/09/2003	Nữ	Toán	6.4	Vật lí	5.9	Hóa học	7.55	Khá		1	20.6	Xét 2 học kỳ
15	Lưu Gia Linh	17/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Toán	5.8	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	18.95	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	16/07/2003	Nữ	Ngữ văn	6.34	Toán	6.92	Tiếng Anh	6.3	Trung bình		1	20.31	Xét 5 học kỳ
17	Trần Đức Lương	14/12/2002	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.25	Hóa học	6.05	Khá		1	19.6	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
18	Nguyễn Ngọc Mai	03/06/2003	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	7	Hóa học	7.55	Khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ
19	Vũ Thị Mây	21/05/2003	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	6.3	Hóa học	7	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
20	Võ Công Nam	13/04/2003	Nam	Toán	8.05	Vật lí	8.07	Hóa học	7.58	Trung bình		1	24.45	Xét 6 học kỳ
21	Hoàng Thị Quỳnh Nga	10/05/2002	Nữ	Ngữ văn	8.1	Toán	8.05	Tiếng Anh	9	Giỏi		1	25.9	Xét 2 học kỳ
22	Võ Ngọc Kim Ngân	03/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.25	Toán	6.9	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	20.1	Xét 2 học kỳ
23	Hà Thị Như Ngọc	29/07/2003	Nữ	Toán	8.1	Vật lí	7.1	Hóa học	7.7	Khá		1	23.65	Xét 2 học kỳ
24	Lê Thị Mỹ Ngọc	10/09/2003	Nữ	Toán	5.2	Hóa học	6.35	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	18.8	Xét 2 học kỳ
25	Võ Phước Nhân	30/09/2003	Nam	Ngữ văn	6.25	Toán	5.5	Tiếng Anh	6	Trung bình		1	18.5	Xét 2 học kỳ
26	Lê Thị Mỹ Nương	30/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7.6	Toán	7	Tiếng Anh	7.85	Giỏi		1	23.2	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Thị Kiều Oanh	13/04/2003	Nữ	Ngữ văn	6.33	Toán	6.68	Tiếng Anh	6.68	Khá		1	20.44	Xét 6 học kỳ
28	Y Quốc	11/11/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	7.4	Hóa học	6.95	Khá	01	1	23.5	Xét 2 học kỳ
29	Nguyễn Nhân Tâm	12/08/2002	Nam	Ngữ văn	7.2	Toán	6.87	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	21.32	Xét 3 học kỳ
30	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7.13	Toán	6.67	Tiếng Anh	5.93	Khá		1	20.48	Xét 3 học kỳ
31	Nguyễn Ngọc Anh Thư	11/03/2003	Nữ	Ngữ văn	8.13	Toán	5.97	Tiếng Anh	7.17	Khá		1	22.02	Xét 3 học kỳ
32	Nguyễn Thị Thu Tiên	15/09/2003	Nữ	Ngữ văn	5.95	Toán	6.55	Tiếng Anh	5.8	Khá		1	19.05	Xét 2 học kỳ
33	Bùi Thị Thanh Trúc	28/02/2003	Nữ	Toán	7.52	Vật lí	6.32	Hóa học	5.48	Khá		1	20.07	Xét 6 học kỳ
34	Đỗ Đăng Trường	17/09/2003	Nam	Toán	5.95	Vật lí	6.05	Hóa học	6.55	Khá		1	19.3	Xét 2 học kỳ
35	Lê Thanh Tú	25/10/2003	Nam	Ngữ văn	5.95	Toán	6.7	Tiếng Anh	7	Khá		1	20.4	Xét 2 học kỳ
36	Bùi Nhật Uyên	19/05/2003	Nữ	Toán	6.1	Vật lí	5.85	Tiếng Anh	5.6	Khá		1	18.3	Xét 2 học kỳ
37	Phạm Hoàng Phương Uyên	13/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	5.15	Tiếng Anh	7.6	Khá		1	20.5	Xét 2 học kỳ
38	Trần Thị Yến	06/02/2003	Nữ	Toán	7.05	Vật lí	6.05	Hóa học	6.95	Khá		1	20.8	Xét 2 học kỳ

* 7340301 -Kế toán

1	Nguyễn Thị Lan Anh	20/02/2003	Nữ	Toán	6.22	Vật lí	5.92	Hóa học	6.98	Khá		1	19.87	Xét 5 học kỳ
2	Trình Phương Âu	20/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.45	Toán	5.25	Tiếng Anh	5.65	Khá		1	18.1	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	Vũ Hồ Mai Chi	22/01/2003	Nữ	Toán	7.9	Vật lí	7.15	Hóa học	8.4	Khá		1	24.2	Xét 2 học kỳ
4	Dương Thị Mỹ Duyên	09/08/2003	Nữ	Toán	6.3	Vật lí	7.15	Hóa học	7.7	Khá		1	21.9	Xét 2 học kỳ
5	Đoàn Thúy Hà	06/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.75	Toán	6.6	Tiếng Anh	5.65	Khá		1	19.75	Xét 2 học kỳ
6	Trần Thị Thu Hà	20/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.67	Toán	6.1	Tiếng Anh	6.47	Khá		1	19.99	Xét 3 học kỳ
7	Ksor H'hiu	24/01/2003	Nữ	Toán	6	Hóa học	6	Tiếng Anh	6	Trung bình	01	1	20.75	Xét 2 học kỳ
8	Nguyễn Thị Thuý Hiền	14/11/2003	Nữ	Ngữ văn	8.37	Toán	7.67	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	23.49	Xét 3 học kỳ
9	Phạm Thị Thanh Hoài	01/01/2003	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	6.75	Hóa học	6.2	Khá		1	20.5	Xét 2 học kỳ
10	Nguyễn Thị Hương	25/10/2003	Nữ	Toán	8.1	Vật lí	7.45	Hóa học	7.3	Khá		1	23.6	Xét 2 học kỳ
11	Mai Thị Thu Lệ	08/05/2003	Nữ	Toán	7.6	Hóa học	7.57	Tiếng Anh	8.07	Khá		1	23.99	Xét 3 học kỳ
12	Đào Thị Cẩm Ly	05/08/2003	Nữ	Toán	7.05	Hóa học	6.85	Tiếng Anh	6	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ
13	Đoàn Thị Ly	19/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.15	Toán	7.4	Tiếng Anh	7.05	Khá		1	22.35	Xét 2 học kỳ
14	Nguyễn Phạm Trường Ly	17/02/2003	Nữ	Toán	7.3	Hóa học	7.75	Tiếng Anh	5.8	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
15	An Thị Hà My	11/06/2003	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	6.67	Hóa học	7.25	Khá		1	21.02	Xét 6 học kỳ
16	Lý Đặng Huyền My	20/11/2003	Nữ	Toán	8	Vật lí	7.35	Hóa học	7.6	Khá		1	23.7	Xét 2 học kỳ
17	Trần Thị Kim Ngân	18/01/2002	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	6.8	Tiếng Anh	6.6	Khá		1	20.45	Xét 2 học kỳ
18	Hường Nữ Minh Ngọc	28/06/2003	Nữ	Toán	6.62	Vật lí	5.88	Hóa học	7.68	Khá		1	20.93	Xét 5 học kỳ
19	Nguyễn Thị Ngọc	18/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	5.65	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	19.75	Xét 2 học kỳ
20	Vũ Trang Thảo Nguyên	06/07/2003	Nữ	Ngữ văn	5.8	Toán	5.6	Tiếng Anh	5.95	Trung bình		1	18.1	Xét 2 học kỳ
21	Lê Thị Ánh Nguyệt	24/10/2001	Nữ	Ngữ văn	7.28	Toán	5.88	Tiếng Anh	5.68	Khá		1	19.59	Xét 6 học kỳ
22	Nguyễn Trần Uyên Nhi	11/07/2003	Nữ	Toán	8.26	Hóa học	8.88	Tiếng Anh	8.78	Khá		1	26.67	Xét 5 học kỳ
23	Trần Đoàn Linh Nhi	18/01/2003	Nữ	Ngữ văn	5.28	Toán	6.82	Tiếng Anh	5.75	Khá		1	18.6	Xét 6 học kỳ
24	Huỳnh Thị Quỳnh Như	20/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.9	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.9	Khá		1	21.95	Xét 2 học kỳ
25	Nguyễn Thị Hằng Niê	02/02/2003	Nữ	Toán	7.5	Vật lí	6.8	Hóa học	7.25	Khá	01	1	24.3	Xét 2 học kỳ
26	Lê Thị Kim Oanh	15/07/2003	Nữ	Toán	7.75	Vật lí	7.65	Hóa học	7.05	Khá		1	23.2	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
27	Đặng Thị Thanh Phương	13/05/2003	Nữ	Toán	7.48	Vật lí	7.47	Hóa học	7.47	Khá		1	23.17	Xét 6 học kỳ
28	Trần Anh Quốc	16/04/2003	Nam	Ngữ văn	5.55	Toán	6.25	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	19.3	Xét 2 học kỳ
29	Phạm Thị Như Quỳnh	10/11/2003	Nữ	Ngữ văn	8.2	Toán	7.25	Tiếng Anh	5.7	Khá		1	21.9	Xét 2 học kỳ
30	Trần Thị Thảo Sương	12/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.4	Toán	6.6	Tiếng Anh	5.95	Khá		1	19.7	Xét 2 học kỳ
31	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	02/08/2003	Nữ	Toán	8.18	Vật lí	8.27	Hóa học	8.43	Giỏi		1	25.63	Xét 6 học kỳ
32	Hoàng Thanh Thảo	02/10/2003	Nữ	Toán	6.95	Vật lí	7.25	Hóa học	7.15	Trung bình		1	22.1	Xét 2 học kỳ
33	Tạ Vy Thảo	22/09/2003	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	7.15	Hóa học	7.15	Khá		1	21.55	Xét 2 học kỳ
34	Bùi Thị Thu Thương	04/04/2003	Nữ	Toán	7.67	Vật lí	7.87	Hóa học	7.3	Giỏi		1	23.59	Xét 6 học kỳ
35	Lê Thị Thương Thương	20/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.96	Toán	6.34	Tiếng Anh	5.52	Khá		1	19.57	Xét 5 học kỳ
36	Đặng Thị Thu Thùy	15/01/2002	Nữ	Toán	9.1	Vật lí	8.95	Hóa học	9.05	Giỏi		1	27.85	Xét 2 học kỳ
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	07/01/2003	Nữ	Toán	6.3	Hóa học	7.7	Tiếng Anh	6.85	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
38	Đỗ Bảo Trâm	02/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.4	Toán	6.65	Tiếng Anh	8.1	Khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ
39	Nguyễn Phương Trang	14/10/2003	Nữ	Toán	8.45	Vật lí	8.3	Tiếng Anh	8.5	Giỏi		1	26	Xét 2 học kỳ
40	Nguyễn Trần Như Trang	13/05/2002	Nữ	Toán	7.05	Vật lí	7.93	Hóa học	7.53	Khá		1	23.26	Xét 6 học kỳ
41	Bùi Minh Châu Uyên	01/10/2003	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	7.13	Tiếng Anh	6.33	Khá		1	20.46	Xét 6 học kỳ
42	Đoàn Thu Uyên	14/11/2003	Nữ	Toán	7.45	Vật lí	7.75	Hóa học	8.55	Khá		1	24.5	Xét 2 học kỳ
43	Nguyễn Thị Thảo Vân	04/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	6.75	Tiếng Anh	6.25	Khá		1	20.55	Xét 2 học kỳ
44	Trần Đặng Triệu Vi	04/09/2003	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	6.7	Hóa học	7.35	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
45	Trần Ngọc Yến	27/06/2003	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	8.25	Tiếng Anh	7.25	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ

* 7420201 - Công nghệ sinh học

1	Hồ Thanh Thiên Ân	22/08/2003	Nữ	Toán	7.25	Sinh học	8.7	Tiếng Anh	8.6	Giỏi		1	25.3	Xét 2 học kỳ
2	Trần Ngọc Đức	10/10/2003	Nam	Toán	7.38	Hóa học	7.45	Sinh học	5.95	Khá		1	21.53	Xét 6 học kỳ
3	Nguyễn Hồng Ngọc	16/03/2003	Nữ	Toán	7.54	Hóa học	7.3	Sinh học	7.54	Giỏi		2	22.63	Xét 5 học kỳ
4	Nguyễn Thị Thu Trang	18/10/2003	Nữ	Toán	6.9	Hóa học	7.75	Sinh học	7.5	Khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Hồ Thị Mỹ Vân	21/11/2003	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	6.6	Hóa học	6.75	Khá		1	20.6	Xét 2 học kỳ
<i>* 7480201 - Công nghệ thông tin</i>														
1	Lê Đình Ánh	25/08/2003	Nam	Toán	8.2	Vật lí	8.15	Hóa học	8.35	Giỏi		1	25.45	Xét 2 học kỳ
2	Lê Quốc Đông	06/03/2003	Nam	Toán	7.9	Vật lí	7	Tiếng Anh	7.55	Khá		1	23.2	Xét 2 học kỳ
3	Triệu Văn Giới	16/03/2002	Nam	Toán	5.1	Vật lí	5.63	Hóa học	5.27	Trung bình	01	1	18.75	Xét 3 học kỳ
4	Nguyễn Hoàng Hiếu	14/09/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6.25	Tiếng Anh	7.25	Khá		2NT	20.4	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Xuân Học	11/08/2003	Nam	Toán	6	Vật lí	5.45	Hóa học	6	Trung bình		1	18.2	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Việt Hưng	23/11/2003	Nam	Toán	6.3	Vật lí	5.9	Hóa học	6.95	Khá		1	19.9	Xét 2 học kỳ
7	Lưu Đình Đức Huy	16/02/2003	Nam	Toán	5	Vật lí	5.95	Hóa học	7.75	Khá		1	19.45	Xét 2 học kỳ
8	Phạm Văn Cao Kỳ	16/08/2003	Nam	Toán	6.2	Vật lí	6.7	Hóa học	7.05	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
9	Lê Ngọc Long	08/02/2003	Nam	Toán	8.45	Vật lí	7.8	Hóa học	7.25	Giỏi		1	24.25	Xét 2 học kỳ
10	Nguyễn Quang Minh	06/05/2003	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.55	Tiếng Anh	6.55	Khá		1	21.5	Xét 2 học kỳ
11	Hà Trần Thành Nam	21/08/2003	Nam	Toán	6.25	Vật lí	5.3	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	18.6	Xét 2 học kỳ
12	Hồ Việt Nam	19/07/2003	Nam	Toán	5.67	Vật lí	6.63	Hóa học	6.53	Khá		1	19.58	Xét 6 học kỳ
13	Phạm Ngọc Hoàng Nam	23/06/2002	Nam	Toán	6.7	Vật lí	6.65	Tiếng Anh	6.15	Khá		1	20.25	Xét 2 học kỳ
14	Luân Minh Nghĩa	16/06/2003	Nam	Toán	5.83	Vật lí	4.73	Tiếng Anh	5.6	Trung bình	01	1	18.91	Xét 3 học kỳ
15	Tô Thị Ánh Nhân	17/08/2003	Nữ	Toán	7.02	Vật lí	6.47	Tiếng Anh	6.67	Khá	01	1	22.91	Xét 6 học kỳ
16	Võ Văn Nhon	16/10/2003	Nam	Toán	7.17	Vật lí	7.88	Hóa học	7.3	Khá		1	23.1	Xét 6 học kỳ
17	Nguyễn Ngọc Minh Phú	30/10/2003	Nam	Toán	6.75	Vật lí	6.4	Tiếng Anh	5.75	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
18	Đỗ Trọng Phụng	24/10/2003	Nam	Toán	7.95	Vật lí	7.2	Hóa học	6.75	Khá		2NT	22.4	Xét 2 học kỳ
19	Dương Văn Tài	08/08/2003	Nam	Toán	7.72	Vật lí	7.04	Tiếng Anh	5.74	Khá		1	21.25	Xét 5 học kỳ
20	Đoàn Thị Minh Thư	23/09/2000	Nữ	Toán	7.83	Vật lí	7.78	Hóa học	7.48	Khá		2	23.34	Xét 6 học kỳ
21	Võ Đức Toàn	08/08/2003	Nam	Toán	7.8	Vật lí	5.6	Hóa học	8.05	Khá		1	22.2	Xét 2 học kỳ
22	Đặng Ngọc Trân	24/01/2002	Nữ	Toán	6.6	Vật lí	5.85	Hóa học	6.95	Khá	01	1	22.15	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
23	Huỳnh Võ Ngọc Trung	10/03/2003	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.25	Tiếng Anh	7.4	Khá		1	20.85	Xét 2 học kỳ
24	Phạm Đức Trung	09/12/2003	Nam	Toán	7.65	Vật lí	7.1	Hóa học	8.65	Giỏi		1	24.15	Xét 2 học kỳ
25	Nguyễn Thị Diệu Vân	27/11/2003	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	8.75	Hóa học	7.8	Giỏi		1	25.5	Xét 2 học kỳ
26	Nguyễn Văn Hoàng Vĩ	05/02/2003	Nam	Toán	7.9	Vật lí	6.5	Hóa học	6.2	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Văn Long Xuyên	20/08/2002	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.9	Hóa học	7.65	Khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ

** 7540101 - Công nghệ thực phẩm*

1	Phan Duy Cường	03/01/2002	Nam	Toán	8.5	Hóa học	9.45	Sinh học	8.85	Giỏi		1	27.55	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Thọ Đức	27/12/2003	Nam	Toán	6	Vật lí	6.9	Hóa học	7.6	Trung bình		1	21.25	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Cao Mỹ Duyên	23/10/2003	Nữ	Toán	7.28	Vật lí	7.38	Hóa học	7.04	Khá		1	22.45	Xét 5 học kỳ
4	H'sane Êban	05/11/2003	Nữ	Toán	5.12	Hóa học	5.5	Sinh học	6.18	Khá	01	1	19.55	Xét 6 học kỳ
5	Phạm Thu Hằng	17/08/2003	Nữ	Toán	7.78	Vật lí	8.1	Hóa học	6.98	Khá		1	23.61	Xét 5 học kỳ
6	Lộc Thị Kinh	13/06/2003	Nữ	Toán	7.25	Hóa học	7.7	Sinh học	7.55	Giỏi	01	1	25.25	Xét 2 học kỳ
7	Phan Thị Họa Mi	26/05/2003	Nữ	Toán	6.7	Hóa học	6.72	Sinh học	7.48	Khá		2NT	21.4	Xét 6 học kỳ
8	Nguyễn Thị Ngân	10/02/2003	Nam	Toán	7.73	Hóa học	8.1	Sinh học	7.87	Khá		1	24.45	Xét 3 học kỳ
9	Bùi Phan Thanh Như	09/09/2003	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	7.65	Hóa học	9.25	Khá		1	25.3	Xét 2 học kỳ
10	Ngô Quang Phúc	01/12/1998	Nam	Toán	6.65	Hóa học	8.15	Sinh học	7.55	Khá	01	1	25.1	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Đức Tài	14/04/2003	Nam	Toán	7.35	Vật lí	6.05	Hóa học	6.75	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	27/10/2003	Nữ	Toán	7	Vật lí	6.75	Sinh học	5.3	Khá		1	19.8	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Thị Thùy Vi	03/01/2000	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	7.55	Hóa học	5.85	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ

** 7620105 - Chăn nuôi*

1	Y Giang	16/01/2003	Nữ	Toán	7.25	Hóa học	7.55	Sinh học	7.45	Khá	01	1	25	Xét 2 học kỳ
---	---------	------------	----	------	------	---------	------	----------	------	-----	----	---	----	--------------

** 7620110 - Khoa học cây trồng*

1	Đặng Thế Bảo	08/10/2003	Nam	Toán	5.65	Hóa học	6.05	Sinh học	8	Trung bình		1	20.45	Xét 2 học kỳ
---	--------------	------------	-----	------	------	---------	------	----------	---	------------	--	---	-------	--------------

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Hà Anh Đạt	10/09/2003	Nam	Toán	6.9	Vật lí	7	Hóa học	5.9	Khá		1	20.55	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Trung Dũng	06/09/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	6.95	Hóa học	6.55	Khá		1	21.25	Xét 2 học kỳ
4	Lê Khánh Huyền	14/01/2003	Nữ	Toán	5.95	Vật lí	6.95	Hóa học	6.65	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ
5	Sô Thị Hồng Thắm	22/01/2003	Nữ	Toán	6.05	Vật lí	7.55	Hóa học	7.15	Khá	01	1	23.5	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Thị Phương Thảo	04/05/2003	Nữ	Toán	7.53	Hóa học	7.9	Sinh học	8.52	Khá		1	24.7	Xét 6 học kỳ

* 7620112 -Bảo vệ thực vật

1	Nguyễn Đình Bình An	18/10/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	5.8	Hóa học	6.1	Trung bình		1	19.15	Xét 2 học kỳ
2	Y Sâm Ayun	22/07/2002	Nam	Toán	7.8	Hóa học	6.45	Sinh học	7.25	Khá	01	1	24.25	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Thị Hiền	19/08/2003	Nữ	Toán	7.75	Sinh học	8	Tiếng Anh	7.42	Giỏi		1	23.92	Xét 6 học kỳ
4	Cao Duy Hưng	29/06/2003	Nam	Toán	6.75	Vật lí	7.4	Hóa học	7.15	Trung bình		1	22.05	Xét 2 học kỳ
5	Trần Nhật Huy	20/06/2003	Nam	Toán	5.15	Vật lí	6.3	Hóa học	5.8	Trung bình		1	18	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/10/2003	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	5.7	Hóa học	6.25	Khá		1	19.5	Xét 2 học kỳ
7	Nay Phai	10/07/2001	Nam	Toán	6.3	Hóa học	6.75	Sinh học	7.3	Trung bình	01	1	23.1	Xét 2 học kỳ
8	Hoàng Thị Kim Trang	16/09/2003	Nữ	Toán	6.45	Hóa học	7.15	Sinh học	6.55	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ

* 7620115 -Kinh tế nông nghiệp

1	Bùi Tuấn Kiệt	13/12/2003	Nam	Toán	6.55	Hóa học	7.75	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Bá Thông	02/02/1995	Nam	Toán	7.2	Vật lí	5.65	Hóa học	5.9	Khá		1	19.5	Xét 2 học kỳ

* 7640101 -Thú y

1	Nguyễn Lê Phương Đài	18/07/2002	Nữ	Ngữ văn	7	Sinh học	6.17	Tiếng Anh	6.5	Trung bình		1	20.42	Xét 3 học kỳ
2	Vi Thị Dung	13/02/2001	Nữ	Toán	6.18	Hóa học	6.97	Sinh học	6.95	Trung bình	01	1	22.85	Xét 6 học kỳ
3	Trần Đức Đô Dương	26/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.6	Sinh học	6.3	Tiếng Anh	8.95	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
4	Nông Đức Hiệp	21/02/2003	Nam	Toán	6.6	Hóa học	6.2	Sinh học	6.45	Khá	01	1	22	Xét 2 học kỳ
5	Ngôn Minh Hiếu	06/11/2003	Nam	Toán	8.9	Vật lí	7.95	Sinh học	8.05	Giỏi		1	25.65	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	Trần Thành Hưng	11/12/2003	Nam	Toán	7.43	Hóa học	7.8	Sinh học	7.18	Khá		3	22.41	Xét 6 học kỳ
7	Đinh Thị Thu Hương	15/02/2003	Nữ	Ngữ văn	8.65	Sinh học	6.75	Tiếng Anh	6.35	Khá		1	22.5	Xét 2 học kỳ
8	Trịnh Thị Thu Huyền	10/09/2003	Nữ	Toán	7.75	Hóa học	6.4	Sinh học	6.2	Khá	01	1	23.1	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Văn Khiêm	12/03/2003	Nam	Toán	7.75	Hóa học	7.95	Sinh học	6.3	Trung bình		1	22.75	Xét 2 học kỳ
10	Vũ Hoàng Khoa	16/11/2001	Nam	Toán	7.85	Hóa học	7.05	Sinh học	6.05	Trung bình		1	21.7	Xét 2 học kỳ
11	Lê Thị Thúy Lan	28/02/2003	Nữ	Toán	7.9	Sinh học	6.67	Tiếng Anh	6.9	Khá		1	22.22	Xét 3 học kỳ
12	Lương Thị Khánh Ly	14/01/2003	Nữ	Toán	6.88	Sinh học	7.25	Tiếng Anh	7.35	Khá		1	22.23	Xét 6 học kỳ
13	Hoàng Đức Mạnh	10/02/2003	Nam	Toán	6.35	Vật lí	6.1	Sinh học	6.5	Khá		1	19.7	Xét 2 học kỳ
14	Lê Văn Mạnh	17/07/2003	Nam	Toán	6.95	Hóa học	6.67	Sinh học	7.08	Khá		1	21.45	Xét 6 học kỳ
15	Vũ Thị Hồng Nga	29/08/2003	Nữ	Toán	8.37	Hóa học	8.9	Sinh học	8.47	Giỏi		1	26.49	Xét 3 học kỳ
16	Đỗ Bích Ngân	23/07/2003	Nữ	Toán	6.17	Sinh học	8.07	Tiếng Anh	6.27	Khá		2	20.76	Xét 6 học kỳ
17	Phạm Như Cao Nguyên	21/10/2003	Nam	Toán	7.6	Hóa học	8.1	Sinh học	6.65	Khá		1	23.1	Xét 2 học kỳ
18	Nguyễn Thị Nhân	21/01/2003	Nam	Toán	5.67	Sinh học	5.98	Tiếng Anh	6.03	Trung bình		1	18.43	Xét 6 học kỳ
19	Phạm Huy Nhật	13/09/2003	Nam	Toán	6.85	Vật lí	6.3	Sinh học	6.05	Trung bình		1	19.95	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Tấn Phát	30/01/2003	Nam	Toán	7.55	Hóa học	6.35	Sinh học	5.85	Khá		2	20	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Trọng Phúc	01/11/2003	Nam	Ngữ văn	6.85	Sinh học	6.3	Tiếng Anh	4.65	Trung bình		2	18.05	Xét 2 học kỳ
22	Lang Trường Quân	16/12/2003	Nam	Toán	7.85	Vật lí	8.4	Sinh học	7.8	Khá		1	24.8	Xét 2 học kỳ
23	Nay Quyết	30/04/2002	Nam	Toán	6.02	Vật lí	7.25	Sinh học	7.38	Trung bình	01	1	23.4	Xét 6 học kỳ
24	Phạm Hồng Thái	12/04/2003	Nam	Toán	7.15	Hóa học	7.85	Sinh học	8.75	Khá		1	24.5	Xét 2 học kỳ
25	Nguyễn Công Thành	20/08/2003	Nam	Toán	6.45	Hóa học	7.7	Sinh học	5	Trung bình		1	19.9	Xét 2 học kỳ
26	Lê Phương Thảo		Nữ	Toán	7.15	Vật lí	6.75	Sinh học	6.15	Trung bình		2NT	20.55	Xét 2 học kỳ
27	Lê Vũ Anh Thư	20/08/2003	Nữ	Toán	7.65	Hóa học	8.2	Sinh học	7.25	Khá		1	23.85	Xét 2 học kỳ
28	Phạm Minh Thuận	15/04/2003	Nam	Toán	6.95	Hóa học	7	Sinh học	6.85	Khá		1	21.55	Xét 2 học kỳ
29	Trần Tiến Thuận	09/12/2003	Nam	Toán	8.05	Hóa học	8.6	Sinh học	8.75	Giỏi		2NT	25.9	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
30	Nguyễn Thị Phương Thuyền	25/09/2003	Nữ	Toán	6.5	Sinh học	6.9	Tiếng Anh	7.45	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
31	Lê Thị Hoa Tiên	03/07/2003	Nữ	Toán	6.8	Sinh học	7.2	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	21.45	Xét 2 học kỳ
32	Nguyễn Văn Tín	23/05/2003	Nam	Toán	6.6	Vật lí	6.5	Sinh học	6.4				19.5	Xét 2 học kỳ
33	Bùi Công Tinh	19/02/2001	Nam	Toán	7.4	Vật lí	8.3	Sinh học	7.83	Khá		1	24.28	Xét 6 học kỳ
34	Nguyễn Hữu Triều	10/05/2001	Nam	Toán	8	Vật lí	7.25	Sinh học	7.35	Khá		1	23.35	Xét 2 học kỳ
35	Nguyễn Thị Trinh	08/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Sinh học	6.4	Tiếng Anh	6.68	Khá		1	20.68	Xét 6 học kỳ
36	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	08/10/2002	Nữ	Toán	6.25	Hóa học	7.75	Sinh học	8.25	Trung bình		1	23	Xét 2 học kỳ
37	Vương Công Trình	08/05/2002	Nam	Toán	6.6	Vật lí	6	Sinh học	5.7	Trung bình	01	1	21.05	Xét 2 học kỳ
38	Đặng Thị Thanh Trúc	10/05/2002	Nữ	Toán	6.78	Hóa học	6.98	Sinh học	6.15	Trung bình	01	1	22.66	Xét 6 học kỳ
39	Trần Thị Ngọc Tú	23/06/2003	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	7.35	Sinh học	6.58	Khá		1	21.88	Xét 6 học kỳ
40	Lương Thị Minh Tuyết	24/08/2003	Nữ	Ngữ văn	7.65	Sinh học	7.8	Tiếng Anh	7.2	Khá	01	1	25.4	Xét 2 học kỳ
41	Trần Quốc Việt	19/04/2003	Nam	Toán	7.55	Hóa học	8.2	Sinh học	7.35	Khá		2	23.35	Xét 2 học kỳ
42	Nguyễn Anh Vũ	02/02/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	6.85	Sinh học	6.35	Khá	01	1	22.6	Xét 2 học kỳ
43	H'phương Buôn Yă	26/03/2003	Nữ	Toán	5.54	Hóa học	5.7	Sinh học	7.66	Trung bình	01	1	21.65	Xét 5 học kỳ

** 7850103 -Quản lí đất đai*

1	Y Tra Adrong	20/02/2003	Nam	Toán	4.7	Vật lí	5.75	Sinh học	5.85	Khá	01	1	19.05	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Ngọc Bảo	18/12/2003	Nam	Toán	6	Vật lí	5.55	Tiếng Anh	6.1	Khá		1	18.4	Xét 2 học kỳ
3	Rơ Mah Dầu	11/09/2002	Nữ	Toán	5.8	Hóa học	6.05	Sinh học	7.55	Khá	01	1	22.15	Xét 2 học kỳ
4	K' Hoàn	08/03/2003	Nữ	Toán	7.75	Hóa học	7.55	Sinh học	7.1	Khá	01	1	25.15	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Tiến Hoàng	02/02/2003	Nam	Toán	7.27	Vật lí	5.23	Sinh học	6.6	Khá		1	19.85	Xét 3 học kỳ
6	Hoàng Y Long	23/08/2003	Nam	Toán	6.3	Vật lí	5.9	Hóa học	5.8	Khá	01	1	20.75	Xét 2 học kỳ
7	Lê Tiến Long	06/02/2002	Nam	Toán	6.2	Vật lí	5.75	Sinh học	8.3	Trung bình		1	21	Xét 2 học kỳ
8	Noành Thảo Ly	05/11/2003	Nữ	Toán	7.5	Vật lí	7.6	Hóa học	7.65	Giỏi	01	1	25.5	Xét 2 học kỳ
9	Trần Lộc Thảo Nhi	29/04/2003	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	5.35	Sinh học	5.5	Trung bình		1	18.7	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	Nguyễn Minh Quân	21/05/2003	Nam	Toán	8.13	Vật lí	7.87	Hóa học	7.9	Khá		1	24.65	Xét 6 học kỳ
11	Nay Sen	13/09/2001	Nam	Toán	6.52	Vật lí	7.02	Hóa học	6.5	Trung bình	01	1	22.79	Xét 5 học kỳ
12	Trần Nhật Tân	22/12/2001	Nam	Toán	6.75	Vật lí	6.55	Hóa học	6.65	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Xuân Tiến	22/09/2003	Nam	Toán	6.3	Vật lí	6.25	Hóa học	6	Trung bình		1	19.3	Xét 2 học kỳ
14	Trương Quỳnh Trang	14/07/2003	Nữ	Toán	7.3	Vật lí	5.95	Sinh học	7.7	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
15	Hà Ngọc Vinh	22/09/2003	Nam	Toán	6.55	Vật lí	5.75	Tiếng Anh	6	Khá		1	19.05	Xét 2 học kỳ

Danh sách gồm 402 thí sinh.